



Bals
ELEKTROTECHNIK



2016

Industrial Plug & Sockets

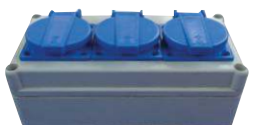
MADE IN GERMANY



 Belgien	 Danmark	 Deutschland	 Finnland	 Frankreich	 Grob - britannien	 Kanada	 Schweiz	 USA
 Niederlande	 Norwegen	 Österreich	 Schweden	 Spanien	 Ungarn	 Italien	 CALIDAD CERTIFICADA 9001-2008 CERTIFIED QUALITY	 REGISTERED COMPANY ISO 14001



CHÍNH HÃNG TỪ ĐỨC

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
PHÍCH, Ổ CẮM SCHUKO SCHUKO - TYPE PLUGS & SOCKETS - 16A / 230VAC			
	7302	Phích cắm schuko 16A - màu xanh - IP44 Schuko Plug - 16A - blue colour - IP44	142.000
	736	Phích cắm schuko 16A - màu xanh - IP67S chuko Plug - 16A - blue colour - IP67	960.000
	713	Ổ cắm âm schuko 16A - bằng nhựa - không nắp Schuko Socket - 16A - without lid	104.000
	71094 71099	Ổ cắm âm schuko 16A - bằng nhựa - có nắp Schukosocket - 16A - with lid - IP54 Screw terminal/Quick connect	122.000
	7112	Ổ cắm âm schuko 16A - có nắp - IP67 Schuko socket - 16A - with lid - IP67	817.000
	680-0433 -06	Ổ cắm âm schuko 16A Berlin - bằng nhựa - có nắp (Không sử dụng chung với đế nổi 722) Straight (a-b:50x50mm) (c-d:39x39mm) Schuko Socket - 16A - with lid - IP54	122.000
	7409	Ổ cắm nối schuko 16A - IP54 Connector Socket - 16A - IP54	317.000
	746	Ổ cắm nối schuko 16A - IP67 Connector Socket - 16A - IP67	1.188.000
	749	Ổ cắm nối ba ngã - bằng nhựa - kín nước Three way Schuko Socket - 16A - IP67	4.877.000
	51229	Ổ cắm schuko 16A - 3 ổ Schuko Socket three outlet - 16A - with lid	2.854.000
	722	Đế nổi cho ổ cắm âm schuko Surface mouting enclosure for Schuko Socket	141.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
PHÍCH CẮM LOẠI KÍN NƯỚC (IP67) PLUGS - WATERTIGHT (IP67)			
 3 Poles - màu xanh  21241 (32A - 5P - 400V - 6H)  Trên 3 Poles - màu đỏ	21238	16A - 3P - 230V - 6H - IP67 - TE Plus Quick Connect - Multi Grip	215.000
	21349	16A - 4P - 400V - 6H - IP67 Quick Connect - Multi Grip	263.000
	21239	16A - 5P - 400V - 6H - IP67 - TE plus Quick Connect - Multi Grip	289.000
	21240	32A - 3P - 230V - 6H - IP67 Quick Connect - Multi Grip	320.000
	21351	32A - 4P - 400V - 6H - IP67 - TE plus Quick Connect - Multi Grip	333.000
	21241	32A - 5P - 400V - 6H - IP67 Quick Connect - Multi Grip	386.000
	2181	63A - 3P - 230V - 6H - IP67 Multi Grip High temperature resistant contact carrier	936.000
	2185	63A - 4P - 400V - 6H - IP67 Multi Grip High temperature resistant contact carrier	1.057.000
	2189	63A - 5P - 400V - 6H - IP67 Multi Grip High temperature resistant contact carrier	1.247.000
	2191	125A - 3P - 230V - 6H - IP67 Multi Grip High temperature resistant contact carrier	2.387.000
	2195	125A - 4P - 400V - 6H - IP67 Multi Grip High temperature resistant contact carrier	2.482.000
	2199	125A - 5P - 400V - 6H - IP67 Multi Grip High temperature resistant contact carrier	2.642.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
PHÍCH CẮM LOẠI KHÔNG KÍN NƯỚC (IP44) PLUGS - SPLASHPROOF (IP44)			
 3 Poles - màu xanh	21001TLS	16A - 3P - 230V - 6H - IP44 Screw terminals - Multi Grip	105.000
	2126	16A - 3P - 230V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	105.000
	2130	16A - 4P - 400V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	122.000
 Trên 3 Poles - màu đỏ	2136	16A - 5P - 400V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	135.000
	2138	32A - 3P - 230V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	159.000
	2142	32A - 4P - 400V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	182.000
 2148 (63A - 5P - 400V - 6H)	2148	32A - 5P - 400V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	223.000
	2104	63A - 3P - 230V - 6H - IP44 High temperature resistant contact carrier	785.000
	2151	63A - 4P - 400V - 6H - IP44 High temperature resistant contact carrier	847.000
	2155	63A - 5P - 400V - 6H - IP44 High temperature resistant contact carrier	870.000

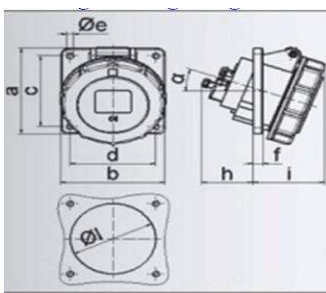
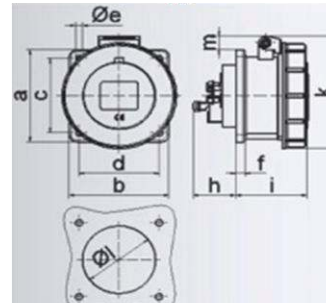
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Ổ CẮM GẮN NỔI - LOẠI KÍN NƯỚC (IP67) - Không bao gồm cable gland SURFACE MOUNTING SOCKET OUTLETS - WATERTIGHT (IP67) Not included cable gland			
 3 Poles - màu xanh	1133	16A - 3P - 230V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M20)	382.000
	1137	16A - 4P - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M20)	419.000
	1143	16A - 5P - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M20)	473.000
	1145	32A - 3P - 230V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M25)	506.000
	1149	32A - 4P - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M25)	516.000
	1155	32A - 5P - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M25)	600.000
	1157	63A - 3P - 230V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M32/M40)	1.442.000
	1161	63A - 4P - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M32/M40)	1.469.000
	1161P	63A - 4P + Pilot - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M32/M40)	1.469.000
	1165 1112	63A - 5P - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M32/M40)	1.643.000
 Trên 3 Poles - màu đỏ	11437	125A - 3P - 230V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M50)	3.301.000
	11441	125A - 4P - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M50)	3.787.000
	11447	125A - 5P - 400V - 6H - IP67 (Sử dụng cable gland M50)	3.815.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Ổ CẮM GẮN NỔI - LOẠI KHÔNG KÍN NƯỚC (IP44) - Không bao gồm cable gland SURFACE MOUNTING SOCKET OUTLETS - SPLASHPROOF (IP44) - Not included cable gland			
 3 Poles - màu xanh	11765	16A - 3P - 230V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M20)	196.000
	11645	16A - 4P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M25)	174.000
	115	16A - 4P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M20) With base of enclosure	230.000
 3 Poles - màu xanh With base of enclosure	100	16A - 5P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M25)	186.000
	102	16A - 5P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M20) With base of enclosure	302.000
	11651	32A - 3P - 230V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M25)	231.000
 Trên 3 Poles - màu đỏ With base of enclosure	11646	32A - 4P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M25)	233.000
	101	32A - 5P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M25)	239.000
	103	32A - 5P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M25) With base of enclosure	357.000
 Trên 3 Poles - màu đỏ With base of enclosure	1104	63A - 3P - 230V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M32/M40) With base of enclosure	966.000
	1127	63A - 4P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M32/M40) With base of enclosure	982.000
	1127P	63A - 4P + Pilot - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M32/M40) With base of enclosure	1.013.000
	1124	63A - 5P - 400V - 6H - IP44 (Sử dụng cable gland M32/M40) With base of enclosure	1.071.000
Ổ CẮM GẮN NỔI PHỐI HỢP			
 	160	16A - 4P - 400V - 6H - IP44 (ON / OFF) Socket Outlet, switch, interlocked (Sử dụng cable gland M20)	2.318.000
	107	16A - 5P - 400V - 6H - IP44 Schuko socket 16A - 2P - 230V - IP44KT Combination Unit - Cable entry M25	528.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Ổ CẮM GẮN ÂM - LOẠI KÍN NƯỚC (IP67) PANEL MOUTING SOCKET OUTLETS - WATERTIGHT (IP67)			
 3 Poles - màu xanh Angled - Nghiêng 	13720	16A - 3P - 230V - 6H - IP67 Straight (a - b: 62 x 62 mm) (c - d: 47 x 47 mm)	233.000
	12813	16A - 3P - 230V - 6H - IP67 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	233.000
	13739	16A - 4P - 400V - 6H - IP67 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	289.000
	12814	16A - 4P - 400V - 6H - IP67 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	289.000
	13726	16A - 4P - 400V - 6H - IP67 Straight (a - b: 72 x 65 mm) (c - d: 52 x 52 mm)	289.000
	13745	16A - 5P - 400V - 6H - IP67 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	360.000
 Trên 3 Poles - màu đỏ 	12817	16A - 5P - 400V - 6H - IP67 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	360.000
	13750	32A - 3P - 230V - 6H - IP67 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	349.000
	12819	32A - 3P - 230V - 6H - IP67 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	349.000
	13756	32A - 4P - 400V - 6H - IP67 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	360.000
	12821	32A - 4P - 400V - 6H - IP67 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	360.000
	13762	32A - 5P - 400V - 6H - IP67 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	433.000
 28012  28109	12824	32A - 5P - 400V - 6H - IP67 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	433.000
	12001	63A - 3P - 230V - 6H - IP67 Angled 15° (a - b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	1.018.000
	1200	63A - 4P - 400V - 6H - IP67 Angled 15° Screw (a - b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	961.000
	129	63A - 5P - 400V - 6H - IP67 Angled 15° Screw (a - b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	1.019.000
	13104	63A - 5P - 400V - 6H - IP67 Straight Screw (a - b: 107 x 100 mm) (c - d: 85 x 77 mm)	1.019.000
	12100	125A - 3P - 230V - 6H - IP67 Angled 15° (a - b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	3.298.000
	12104	125A - 4P - 400V - 6H - IP67 Angled 15° (a - b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	3.181.000
	12108	125A - 5P - 400V - 6H - IP67 Angled 15° (a - b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	3.406.000
	28012	32A - 4P - 400V - 6H - IP44 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	615.000
	28109	32A - 5P - 400V - 6H - IP67 Straight (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	1.331.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Ổ CẮM GẮN ÂM - LOẠI KHÔNG KÍN NƯỚC (IP44) PANEL MOUNTING SOCKET OUTLETS - SPLASHPROOF (IP44)			
 3 Poles - màu xanh Straight - Thẳng	13686	16A - 3P - 230V - 6H - IP44 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	154.000
	12772	16A - 3P - 230V - 6H - IP44 Angled 20° (a - b: 74 x 62 mm) (c - d: 60 x 52 mm)	154.000
	13693	16A - 4P - 400V - 6H - IP44 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	179.000
	12753	16A - 4P - 400V - 6H - IP44 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	179.000
	132001	16A - 5P - 400V - 6H - IP44 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	205.000
	122001	16A - 5P - 400V - 6H - IP44 Angled 20° (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	205.000
	12757	16A - 5P - 400V - 6H - IP44 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	205.000
	13703	32A - 3P - 230V - 6H - IP44 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm) Quick-Connect	233.000
	13007	32A - 3P - 230V - 6H - IP44 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm) ScrewTerminal	233.000
	12761	32A - 3P - 230V - 6H - IP44 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	233.000
 Trên 3 Poles - màu đỏ Angled - Nghiêng	13710	32A - 4P - 400V - 6H - IP44 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	253.000
	12764	32A - 4P - 400V - 6H - IP44 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	253.000
	132002	32A - 5P - 400V - 6H - IP44 Straight (a - b: 75 x 75 mm) (c - d: 60 x 60 mm)	275.000
	12768	32A - 5P - 400V - 6H - IP44 Angled 20° (a - b: 85 x 85 mm) (c - d: 70 x 70 mm)	275.000
	1307	63A - 3P - 230V - 6H - IP44 Straight (a - b: 107 x 100 mm) (c - d: 85 x 77 mm)	840.000
	12135	63A - 3P - 230V - 6H - IP44 Angled 15° (a - b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	840.000
	13100	63A - 4P - 400V - 6H - IP44 Straight (a - b: 107 x 100 mm) (c - d: 85 x 77 mm)	860.000
	1201	63A - 4P - 400V - 6H - IP44 Angled 15° (a - b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	860.000
	13104	63A - 5P - 400V - 6H - IP44 Straight (a - b: 107 x 100 mm) (c - d: 85 x 77 mm)	950.000
	1202	63A - 5P - 400V - 6H - IP44 Angled 15° (a - b: 114 x 114 mm) (c - d: 90 x 90 mm)	950.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Ổ CẮM NỔI - LOẠI KÍN NƯỚC (IP67) CONNECTOR SOCKETS - WATERTIGHT (IP67)			
 3 Poles - màu xanh	31240	16A - 3P - 230V - 6H - IP67 - TE plus Quick Connect - Multi Grip	252.000
	31241	16A - 4P - 400V - 6H - IP67 - TE plus Quick Connect - Multi Grip	323.000
	31243	16A - 5P - 400V - 6H - IP67 - TE plus Quick Connect - Multi Grip	395.000
	31244	32A - 3P - 230V - 6H - IP67 - TE plus Quick Connect - Multi Grip	391.000
	31245	32A - 4P - 400V - 6H - IP67 - TE plus Quick Connect - Multi Grip	405.000
	31247	32A - 5P - 400V - 6H - IP67 - TE plus Quick Connect - Multi Grip	486.000
 63A - 125A - 3P	3181	63A - 3P - 230V - 6H - IP67 - TE plus	1.071.000
	3185	63A - 4P - 400V - 6H - IP67 - TE plus	1.040.000
	3124	63A - 5P - 400V - 6H - IP67 - TE plus	1.112.000
 Trên 3 Poles - màu đỏ	3191	125A - 3P - 230V - 6H - IP67 - TE plus	4.120.000
	3195	125A - 4P - 400V - 6H - IP67 - TE plus	3.287.000
	3199	125A - 5P - 400V - 6H - IP67 - TE plus	3.818.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Ổ CẮM NỔI - LOẠI KHÔNG KÍN NƯỚC (IP44) CONNECTOR SOCKETS - SPLASHPROOF (IP44)			
 31001 TL S Screw Terminals	31001TLS	16A - 3P - 230V - 6H - IP44 Screw Terminals	137.000
	3126	16A - 3P - 230V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	137.000
	3130	16A - 4P - 400V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	158.000
 3 Poles - màu xanh	3136	16A - 5P - 400V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	190.000
	3138	32A - 3P - 230V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	219.000
	3142	32A - 4P - 400V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	214.000
 63A - 3P screw terminals	3148	32A - 5P - 400V - 6H - IP44 Quick Connect - Multi Grip	235.000
	3104	63A - 3P - 230V - 6H - IP44 Screw Terminals	881.000
	3151	63A - 4P - 400V - 6H - IP44 Screw Terminals	922.000
 Trên 3 Poles - màu đỏ	3112	63A - 5P - 400V - 6H - IP44 Screw Terminals	934.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
PHÍCH & Ổ CẮM CHO CONTAINERS PLUGS, SOCKETS & CONNECTORS FOR REFRIGERATOR CONTAINERS			
	210824	32A - 4P - 400V - 3H - IP67 Phích cắm - Plug	270.000
	11000	32A - 4P - 400V - 3H - IP67 Ổ cắm nổi - Surface Socket	594.000
	13021	32A - 4P - 400V - 3H - IP67 Ổ cắm âm - Panel Socket	414.000
	310567	32A - 4P - 400V - 3H - IP67 Ổ cắm nối - Connector Socket	375.000
	27027	32A - 4P - 400V - 3H - IP67 Phích gá chìm - Panel Appliance Inlet	620.000
	16050	32A - 4P - 400V - 3H - IP67 Ổ cắm nổi có công tắc và khóa Switched, interlocked, housing 225 x 118 mm Cable entry: top M25/M25 bottom M25/M25	3.690.000
	17026	32A - 4P - 400V - 3H - IP67 Ổ cắm nổi có công tắc và khóa, khe gắn MCB Switched, Interlock, housing 365 x 134 mm Cable entry: top M40/M32 bottom M40/32	6.643.000
	2298	32A - 4P - 400V - 3H - IP44 Kiểm tra chiều quay cho container lạnh Phase sequence indicator - Test plug, for reefer containers	2.644.000

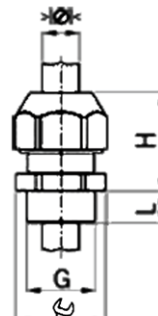
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
TỦ ĐIỆN COMBINATION UNITS SURFACE MOUNTING			
	61402CEE	Tủ điện với MCB và ổ cắm IP67 Kích thước: W x H x D = 184 x 276 x 140 2 ổ cắm CEE: 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 2 MCB: 16A - 2P - 6kA <i>* Tủ được làm bằng nhựa chất lượng cao, bền bỉ với môi trường có nhiều tác động.</i>	Giá phụ thuộc vào số lượng phụ kiện theo yêu cầu của khách hàng Vui lòng gọi điện (Please call)
	61402VTS	Tủ điện với MCB và ổ cắm IP44 Kích thước: W x H x D = 184 x 276 x 140 3 ổ cắm Schuko: 16A - 2P - 230V - IP44 3 MCB: 16A -1P - 6kA <i>*Tủ được làm bằng nhựa chất lượng cao, bền bỉ với môi trường có nhiều tác động.</i>	
	61117VT	Tủ điện với MCB và ổ cắm IP44 Kích thước: W x H x D = 276 x 276 x 148 1 ổ cắm CEE: 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 1 ổ cắm CEE: 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 1 ổ cắm CEE: 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 1 MCB: 16A - 2P - 6kA 1 MCB: 32A - 2P - 6kA 1 MCB: 32A - 3P - 6kA	
	61066VT	Tủ điện với MCB và ổ cắm IP67 Kích thước: W x H x D = 276 x 460 x 148 2 ổ cắm CEE: 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 2 ổ cắm CEE: 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 2 MCB: 16A - 2P - 6kA	
	6540VT	Tủ điện với MCB và ổ cắm IP67 Kích thước: W x H x D = 290 x 290 x 205 2 ổ cắm CEE: 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 2 MCB: 32A - 3P - 6kA	
Nhận cung cấp theo yêu cầu của khách hàng, giá ưu đãi cho đơn hàng lớn			

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
PHÍCH, Ổ CẮM SCHUKO SCHUKO - TYPE PLUGS & SOCKETS - 16A / 230VAC			
	442/GU (442000)	Phích cắm schuko 16A - bằng cao su Schuko Plug - 16A - black colour	106.000
	810005	Phích cắm schuko 16A - cao su tổng hợp Schuko Plug - 16A - 2 Poles - black colour	72.000
	810105	Phích cắm schuko 16A - cao su tổng hợp Schuko Plug - 16A - 3 Poles - black colour	86.000
	810006	Phích cắm schuko 16A - cao su tổng hợp Schuko Plug - 16A - 2 Poles - black colour	81.000
	810106	Phích cắm schuko 16A - cao su tổng hợp Schuko Plug - 16A - 2 Poles - black colour	94.000
	452/G (4520001)	Ổ cắm nối schuko 16A - bằng cao su Schuko connector socket - 16A - without lid	179.000
	740.351	Ổ cắm nối schuko 16A - bằng cao su có nắp Schuko connector socket - 16A - with lid	191.000
	820007	Ổ cắm nối schuko 16A - cao su tổng hợp Schuko connector socket - 16A - with lid	102.000
	353/GU	Ổ cắm nối 3 ngã - bằng cao su Three way schuko socket - 16A - with lid	862.000
	820008	Ổ cắm 3 schuko - bằng cao su tổng hợp Three way schuko socket - 16A - with lid	371.000
	820006-25	Ổ cắm nối schuko 3 ngã - cao su tổng hợp màu vàng/đen - 2 Poles Three way schuko socket - 16A - with lid	626.000
	820009	Ổ cắm nối schuko 3 ngã - cao su tổng hợp màu đen - 2 Poles Three way schuko socket - 16A - with lid	584.000
	820106	Ổ cắm nối schuko 3 ngã - cao su tổng hợp màu đen - 2 Holes Three way schuko socket - 16A - with lid	626.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description					Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
ỐC LUÒN DÂY (ỐC KẸP DÂY) CABLE GLANDS AND LOCK NUTS								
   		G	Đường kính cáp min mm max mm			H mm	L mm	
	1555.12.06	M12X1,5	2,5	6.5	15	21	6	32.000
	1555.17.06	M16X1,5	2.0	6.0	19	25	8	32.000
	1555.17.10	M16X1,5	4.5	10.0	19	25	8	32.000
	1555.20.08	M20X1,5	3.5	8.0	24	29	9	32.000
	1555.20.13	M20X1,5	7.0	13.0	24	29	9	32.000
	1555.25.11	M25X1,5	5.0	11.0	29	38	10	53.000
	1555.25.17	M25X1,5	10.0	17.0	29	38	10	53.000
	1555.32.25	M32X1,5	17.0	25.0	42	36	10	53.000
	1555.12.1.06	M12X1,5	2.5	6.5	15	21	12	32.000
	1555.17.1.06	M16X1,5	2.0	6.0	19	25	15	32.000
	1555.17.1.10	M16X1,5	4.5	10.0	19	25	15	32.000
	1555.20.1.08	M20X1,5	3.5	8.0	24	29	15	32000
	1555.20.1.13	M20X1,5	7.0	13.0	24	29	15	32.000
	1555.25.1.11	M25X1,5	5.0	11.0	29	38	15	53.000
	1555.25.1.17	M25X1,5	10.0	17.0	29	38	15	53.000
	1555.32.1.25	M32X1,5	17.0	25.0	42	36	15	53.000
	1555.40.1.33	M40X1,5	22.0	33.0	53	48	15	137.000
	1555.50.1.38	M50X1,5	28.0	38.0	60	48	15	191.000
	1555.63.1.44	M63X1,5	32.0	44.0	65	49	16	211.000
Đại ốc Lock nuts with flange	Từ M12 - M25							10.000
	Từ M32 - M40							23.000
	Từ M50 - M63							52.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Diễn giải Description	Chiều dài Length	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
CÁP VỚI Ổ PHÍCH CẮM PLUGS, SOCKET WITH CABLE			
        	1 ổ cắm nối: 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 1 phích cắm: 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 Cáp H07RN-F 4G x 1.5 (Germany)	5 m 10 m 20 m	Vui lòng gọi điện (Please call)
	1 ổ cắm nối: 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 1 phích cắm: 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 Cáp H07RN-F 4G x 1.5 (Germany)	5 m 10 m 20 m	
	1 ổ cắm nối: 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 1 phích cắm: 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 Cáp H07RN-F 3G x 1.5 (Germany)	5 m 10 m 20 m	
	1 ổ cắm nối: 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 1 phích cắm: 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 Cáp H07RN-F 3G x 1.5 (Germany)	5 m 10 m 20 m	
	1 ổ cắm Schuko 3 ngã: 16A - 230V - IP44 1 phích cắm Schuko: 16A - 230V - IP44 Cáp H07RN-F: 3G x 1.5 (Germany)	5 m 10 m 20 m	
	1 ổ cắm Schuko: 16A - 230V - IP44 1 phích cắm Schuko: 16A - 230V - IP44 Cáp H07RN-F: 3G x 1.5 (Germany)	5 m 10 m 20 m	
	1 ổ cắm Schuko 3 ngã: 16A - 230V - IP67 1 phích cắm Schuko: 16A - 230V - IP67 Cáp H07RN-F: 3G x 1.5 (Germany)	5 m 10 m 20 m	
	Ổ cắm kéo dài quay tay bằng nhựa 3 ổ cắm Schuko (2P + E, 16A, 250V) Kích thước: 275 x 360 x 210	25 m 33 m 50 m	
	Ổ cắm kéo dài quay tay bằng kim loại 3 ổ cắm Schuko (2P + E, 16A, 250V) 1 ổ cắm CEE 3P + E, 16A, 400V Kích thước: 275 x 360 x 210	25 m 33 m 50 m	
	Cáp 3G x 1.5 (Dòng tải max 19A) H07RN-F	63.000/m	
	Cáp 3G x 2.5 (Dòng tải max 26A) H07RN-F	82.000/m	
	Cáp 4G x 1.5 (Dòng tải max 19A) H07RN-F	73.000/m	
	Cáp 4G x 2.5 (Dòng tải max 26A) H07RN-F	99.000/m	
	Cáp 4G x 4.0 (Dòng tải max 34A) H07RN-F	132.000/m	
	Cáp 5G x 1.5 (Dòng tải max 19A) H07RN-F	85.000/m	
	Cáp 5G x 2.5 (Dòng tải max 26A) H07RN-F	119.000/m	

Nhận cung cấp theo yêu cầu của khách hàng, giá ưu đãi cho đơn hàng lớn

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Industrial Fuses

Multibloc and Multivert NH-Fuse switch disconnector

MERSEN

SONLUX
LIGHTING

Ferraz
Shawmut

Doepke

ESKA

KALTHOFF
VOLLGUMMI-STECKVERBINDUNGEN MIT SYSTEM

Made in Europeance of Comunity



← Nắp chụp cầu chì
Screw cap



← Cầu chì
fuse



← Chụp nhựa
Fuse cover



← Khoen định vị
Cartridge ring adapter insert

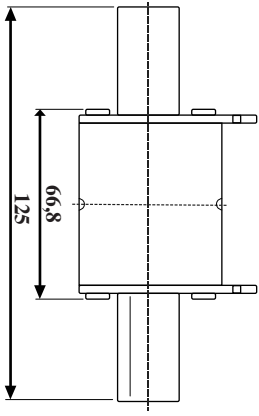
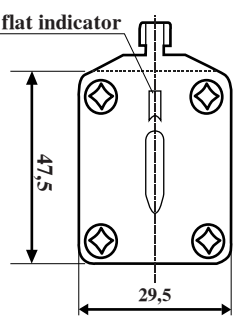


← Đế cầu chì
Fuse base

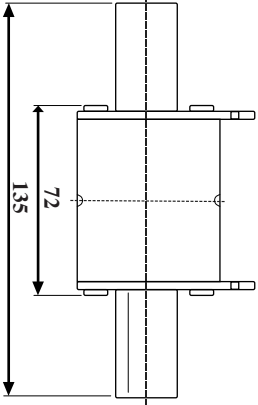
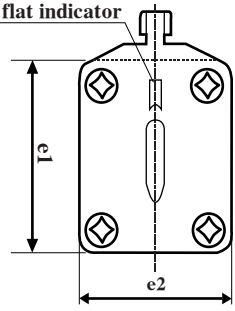
D/DO -fuse system

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì NH00/000 - 500VAC - gG NH000/00 - fuse links - 500VAC - gG			
	B211946	2A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	101.000
	M212462	4A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	101.000
	D213995	6A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	101.000
	B219651	10A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	101.000
	K222097	16A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	101.000
	A222847	20A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	101.000
	E201185	25A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	89.000
	Z211438	32A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	89.000
	C211947	35A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	89.000
	N212463	40A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	89.000
	T212974	50A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	89.000
	E213996	63A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	89.000
	Y216543	80A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	89.000
	B219122	100A - NH000 - gG - e1=41 - e2=21	89.000
	R201863	125A - NH00 - gG - e1=48 - e2=30	127.000
	P211084	160A - NH00 - gG - e1=48 - e2=30	127.000

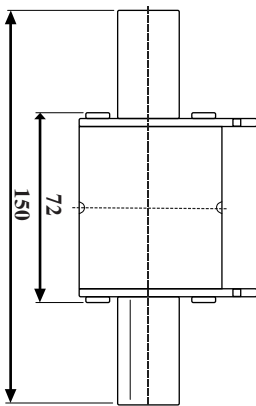
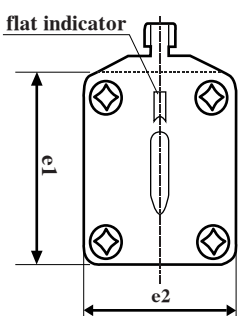
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì NH0 - 500VAC - gG NH0 - fuse links - 500VAC - gG			
  	H213148	6A - NH0 - gG	184.000
	G214159	10A - NH0 - gG	184.000
	Q215179	16A - NH0 - gG	184.000
	R215686	20A - NH0 - gG	184.000
	Y216198	25A - NH0 - gG	184.000
	W216702	32A - NH0 - gG	184.000
	J217220	35A - NH0 - gG	184.000
	P217731	40A - NH0 - gG	184.000
	Z218246	50A - NH0 - gG	184.000
	N218765	63A - NH0 - gG	184.000
	C219284	80A - NH0 - gG	184.000
	D219814	100A - NH0 - gG	184.000
	P222492	125A - NH0 - gG	184.000
	F223013	160A - NH0 - gG	184.000
	C229611	200A - NH0 - gG	184.000
	D229612	224A - NH0 - gG	213.000
	E229613 (378098)	250A - NH0 - gG	213.000

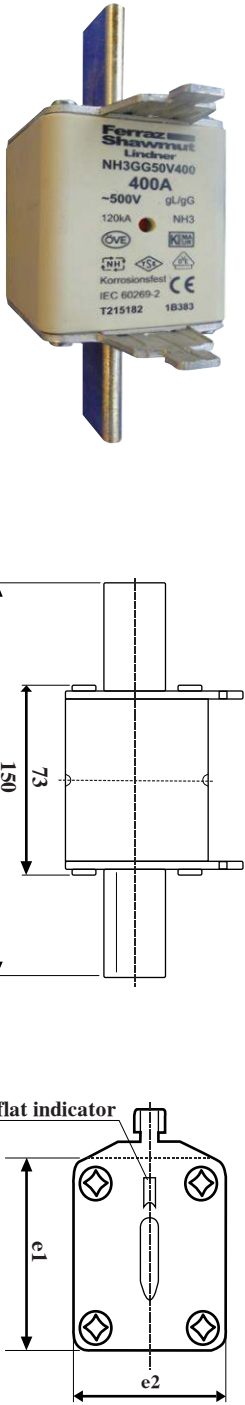
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì NH1 - 500VAC - gG NH1 - fuse links - 500VAC - gG			
  	M200801	16A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	176.000
	C201344	20A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	176.000
	N201860	25A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	176.000
	L211081	32A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	176.000
	A211600	35A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	176.000
	Y212633	40A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	176.000
	B213648	50A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	176.000
	L214669	63A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	176.000
	S215687 (371680)	80A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	176.000
	X216703 (371690)	100A - NH1 - gG - e1=47,5 - e2=29,5	176.000
	Q217732	125A - NH1 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	176.000
	A218247	160A - NH1 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	176.000
	P218766	200A - NH1 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	198.000
	D219285	224A - NH1 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	198.000
	E219815	250A - NH1 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	198.000
	Q228519	315A - NH1 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	198.000
	R228520	355A - NH1 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	198.000

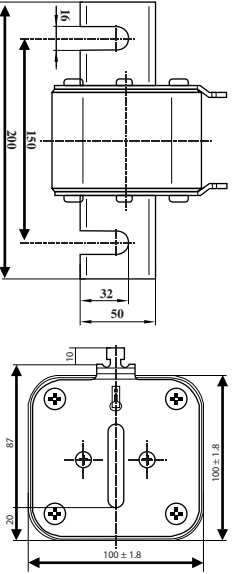
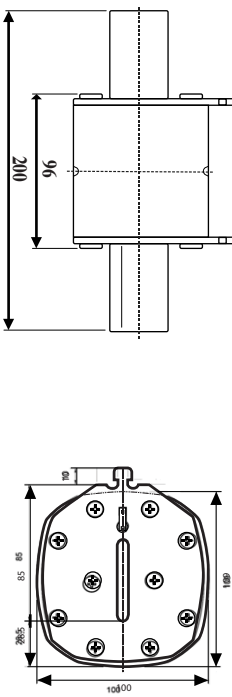
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì NH2 - 500VAC - gG NH 2 - fuse links - 500VAC - gG			
  	N200802	25A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	249.000
	D201345	32A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	249.000
	P201861	35A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	249.000
	M211082	40A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	249.000
	B211601	50A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	249.000
	Z212634	63A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	249.000
	C213649	80A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	249.000
	M214670	100A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	249.000
	T215688	125A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	249.000
	Y216704	160A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	249.000
	R217733 (372620)	200A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	249.000
	Q218767	224A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	249.000
	R222494	250A - NH2 - gG - e1=52,5 - e2=39,5	249.000
	P200803	300A - NH2 - gG - e1=60 - e2=51	249.000
	E201346	315A - NH2 - gG - e1=60 - e2=51	249.000
	Q201862	355A - NH2 - gG - e1=60 - e2=51	249.000
	N211083	400A - NH2 - gG - e1=60 - e2=51	249.000
	S228521	425A - NH2 - gG - e1=75 - e2=70	249.000
	T228522	500A - NH2 - gG - e1=75 - e2=70	249.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì NH3 - 500VAC - gG NH 3 - fuse links - 500VAC - gG			
	S235168	100A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	323.000
	T235169	125A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	323.000
	V235170	160A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	323.000
	W235171	200A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	323.000
	V233744	224A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	323.000
	C211602	250A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	440.000
	A212635	300A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	440.000
	L213151	315A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	440.000
	K214162	355A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	440.000
	T215182	400A - NH3 - gG - e1=60 - e2=51	440.000
	B216201	425A - NH3 - gG - e1=74 - e2=70	521.000
	Z216705	450A - NH3 - gG - e1=74 - e2=70	521.000
	M217223	500A - NH3 - gG - e1=74 - e2=70	521.000
	S217734	630A - NH3 - gG - e1=74 - e2=70	521.000
	V228523	800A - NH3 - gG - e1=74 - e2=70	597.000

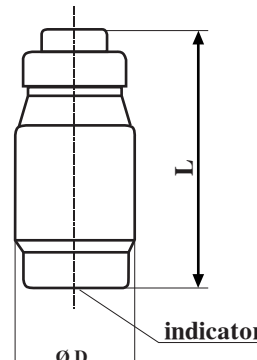
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì - NH4 - 500VAC - gG NH4 - fuse links - 500VAC - gG			
	A216039	400A - NH4 - gG	2.334.000
	X216542	500A - NH4 - gG	2.334.000
	X1034514	630A - NH4 - gG	2.334.000
	Y1034515	800A - NH4 - gG	2.334.000
	Z1034516	1000A - NH4 - gG	2.557.000
	A1034517	1250A - NH4 - gG	2.557.000
Cầu chì NH4a - 500VAC - gG NH4a - fuse links - 500VAC - gG			
	B1034518	400A - NH4a - gG	2.405.000
	C1034519	500A - NH4a - gG	2.405.000
	D1034520	630A - NH4a - gG	2.405.000
	E1034521	710A - NH4a - gG	2.405.000
	F1034522	800A - NH4a - gG	2.405.000
	G1034523	900A - NH4a - gG	2.451.000
	H1034524	1000A - NH4a - gG	2.673.000
	J1034525	1250A - NH4a - gG	2.673.000
	K1034526	1600A - NH4a - gG	2.673.000

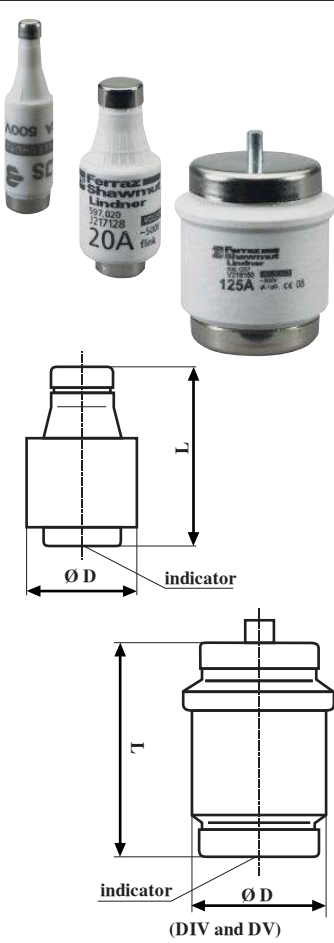
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
ACCESSORIES FOR NH - FUSE SYSTEM			
Giá đỡ (chân đế) cầu chì NH00/000 NH4 Fuse Base - NH00/000 NH4			
 Size 00 to size 3 - 1P  Size NH4 - 1P  Size 00 to size 3 - 3P	F215170	NH00 - 1P - Screw	198.000
	E218757	NH1 - 1P - Screw	520.000
	F201853	NH2 - 1P - Screw	796.000
	W213643	NH3 - 1P - Screw	1.059.000
	W223004	NH4 - 1P - Screw	3.172.000
	F21570/3 W229122	NH00 - 3P - Screw	530.000
	E218757/3	NH1- 3P - Screw	1.640.000
	F201853/3	NH2 - 3P - Screw	1.870.000
	W213643/3	NH3 - 3P - Screw	2.660.000
Dụng cụ tháo lắp cầu chì Fuse handle			
	P215592	NH00 - NH4	310.000
	X216105	NH00 - NH4 (Có bao da bảo vệ)	1.724.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price																
DO - fuse system																			
Cầu chì DO 400 VAC - 250 VDC - gG DO - Fuse 400VAC - 250VDC - gG																			
  <table><tr><th>Type</th><th>Nominal current</th><th>D(mm)</th><th>L(mm)</th></tr><tr><td>D01</td><td>2 bis 16 A</td><td>11</td><td>36</td></tr><tr><td>D02</td><td>20 bis 63A</td><td>15</td><td>36</td></tr><tr><td>D03</td><td>80 und 100A</td><td>22</td><td>43</td></tr></table>	Type	Nominal current	D(mm)	L(mm)	D01	2 bis 16 A	11	36	D02	20 bis 63A	15	36	D03	80 und 100A	22	43	T214676	2A - DO1 - E14	20.000
	Type	Nominal current	D(mm)	L(mm)															
	D01	2 bis 16 A	11	36															
	D02	20 bis 63A	15	36															
	D03	80 und 100A	22	43															
	W200809	4A - DO1 - E14	20.000																
	B215695	6A - DO1 - E14	20.000																
	W211090	10A - DO1 - E14	20.000																
	R223023	16A - DO1 - E14	20.000																
	B217742	20A - DO2 - E18	20.000																
	W213160	25A - DO2 - E18	20.000																
	S227647	32A - DO2 - E18	29.000																
	R219826	35A - DO2 - E18	29.000																
	Q1028666	40A - DO2 - E18	29.000																
	D215191	50A - DO2 - E18	29.000																
C201873	63A - DO2 - E18	31.000																	
L216716	80A - DO3 - M30 x 2	122.000																	
N212647	100A - DO3 - M30 x 2	133.000																	

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price																									
Cầu chì trụ D - 500V AC/DC - gL- gGD Fuse 500V AC/DC - gL- gG																												
 <table data-bbox="221 1431 429 1968"><tr><th>Type</th><th>Nominal current</th><th>D(mm)</th><th>L(mm)</th><th></th></tr><tr><td>DII</td><td>2A bis 25 A</td><td>22</td><td>50</td><td></td></tr><tr><td>DIII</td><td>32A bis 63A</td><td>27</td><td>50</td><td></td></tr><tr><td>DIV</td><td>80A bis 100A</td><td>37</td><td>63</td><td></td></tr><tr><td>DV</td><td>125A bis 200A</td><td>45</td><td>63</td><td></td></tr></table>	Type	Nominal current	D(mm)	L(mm)		DII	2A bis 25 A	22	50		DIII	32A bis 63A	27	50		DIV	80A bis 100A	37	63		DV	125A bis 200A	45	63		Z219718	2A - DII - E27	21.000
	Type	Nominal current	D(mm)	L(mm)																								
	DII	2A bis 25 A	22	50																								
	DIII	32A bis 63A	27	50																								
	DIV	80A bis 100A	37	63																								
	DV	125A bis 200A	45	63																								
	G222163	4A - DII - E27	21.000																									
	B222917	6A - DII - E27	19.000																									
	K200707	10A - DII - E27	19.000																									
	K201765	16A - DII - E27	19.000																									
	A211508	20A - DII - E27	19.000																									
	X212540	25A - DII - E27	19.000																									
	C 214063	35A - DIII - E33	25.000																									
	K214576	50A - DIII - E33	25.000																									
	R215088	63A - DIII - E33	25.000																									
	V216609	80A - DIV - R 1 1/4"	164.000																									
M217637	100A - DIV - R 1 1/4"	164.000																										
V218150	125A - DV - R 2"	461.000																										
G218867	160A - DV - R 2"	461.000																										
W219186	200A - DV - R 2"	461.000																										

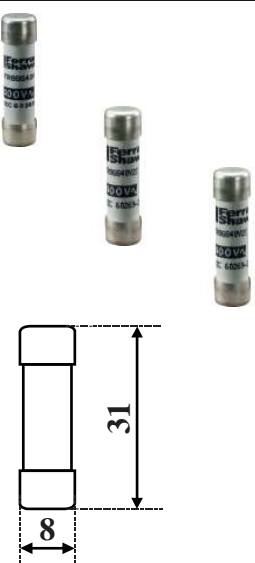
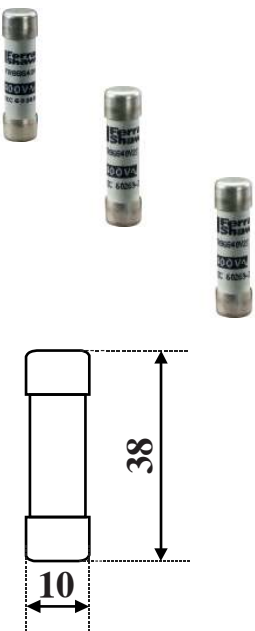
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
ACCESSORIES FOR D/DO - FUSE SYSTEM			
Đế cầu chì gắn trên thanh rail, bao gồm chụp nhựa bảo vệ - D/DO Fuse base for Din-rail, included plastic cover - D/DO			
 (Base fuse DO -1 pole)  (Base fuse DO -3 poles)  (Base fuse D-1 pole)  (Base fuse DII -3 pole)	B211463	DO1 - 16A - 1P - E14	83.000
	A219144	DO1 - 16A - 3P - E14	233.000
	M200663	DO2 - 63A - 1P - E18	119.000
	E222874	DO2 - 63A - 3P - E18	260.000
	F216067	DO3 - 100A - 1P - M30x2	860.000
	D211511	DII - 25A - 1P - E27	138.000
	N201768	DII - 25A - 3P - E27	684.000
	C216110	DIII - 63A - 1P - E33	228.000
	V215091	DIII - 63A - 3P - E33	725.000
Nắp chụp cầu chì D/DO Screw caps - D/DO			
    	E212501	DO1 - 16A - E14	20.000
	T215044	DO2 - 63A - E18	23.000
	V215054	DO3 - 100A - M30x2	73.000
	L217130	DII - 25A - E27	31.000
	R217641	DIII - 63A - E33	45.000

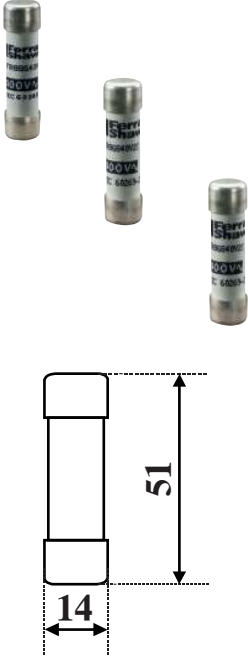
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Khoen định vị cầu chì D/DO D/DO - cartridge ring adapter inserts			
	J216576	DO1 - 2A - E14	12.000
	J219681	DO1 - 4A - E14	12.000
	P206438	DO1 - 6A - E14	12.000
	M213014	DO1 - 10A - E14	12.000
	S200668	DO2 - 20A - E18	17.000
	R213524	DO2 - 25A - E18	17.000
	J216070	DO2 - 32A/35A/40A - E18	17.000
	R218630	DO2 - 50A - E18	17.000
	T200669	DO3 - 80A - M30 x 2	27.000
	A219190	DII - 2A - E27	17.000
	D219722	DII - 4A - E27	17.000
	L222167	DII - 6A - E27	17.000
	F222921	DII - 10A - E27	17.000
	P200711	DII - 16A - E27	17.000
	D201253	DII - 20A - E27	20.000
	P201769	DII - 25A - E27	20.000
	C207071	DIII - 35A - E33	27.000
	E211512	DIII - 50A - E33	27.000
	J212022	DIII - 63A - E33	27.000
Khóa định vị mở khoen cầu chì D Key for D Gauge pieces			
	E216112	DII - DIII	292.000

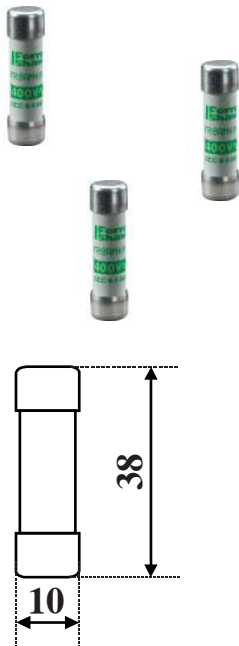
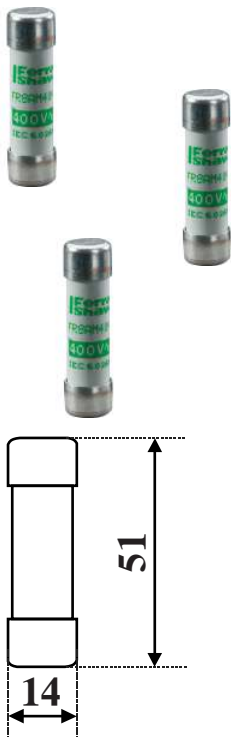
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cylindrical fuse system			
Cầu chì ống 400VAC - gG - 8 x 31 mm Cylindrical fuse links 400VAC - gG - 8 x 31 mm			
	Q219227	2A - gG - 8 x 31 mm	28.000
	W222958	4A - gG - 8 x 31 mm	28.000
	A211025	6A - gG - 8 x 31 mm	28.000
	B213096	8A - gG - 8 x 31 mm	28.000
	A214613	10A - gG - 8 x 31 mm	28.000
	R216146	12A - gG - 8 x 31 mm	28.000
	P216650	16A - gG - 8 x 31 mm	28.000
	F217677	20A - gG - 8 x 31 mm	28.000
	D218710	25A - gG - 8 x 31 mm	28.000
Cầu chì ống 400-500VAC - gG - 10 x 38 mm Cylindrical fuse links 400-500VAC - gG - 10 x 38 mm			
	B212061	1A - gG - 10 x 38 mm	48.000
	D213098	2A - gG - 10 x 38 mm	37.000
	X213598	4A - gG - 10 x 38 mm	37.000
	K215128	6A - gG - 10 x 38 mm	37.000
	D217169	8A - gG - 10 x 38 mm	37.000
	S218194	10A - gG - 10 x 38 mm	37.000
	W219761	12A - gG - 10 x 38 mm	37.000
	G200750	16A - gG - 10 x 38 mm	37.000
	D211028	20A - gG - 10 x 38 mm	37.000
	E213099	25A - gG - 10 x 38 mm	37.000
	A214107	32A - gG - 10 x 38 mm	37.000

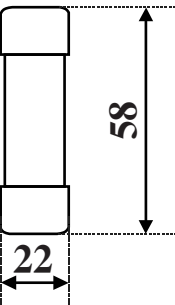
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

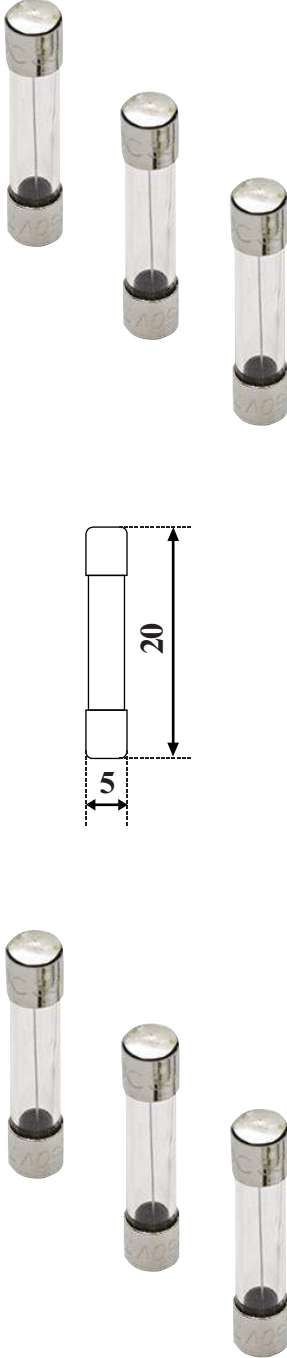
Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì ống 500-690VAC - gG - 14 x 51 mm Cylindrical fuse links 500-690VAC - gG - 14 x 51 mm			
	Y219234	2A - gG - 14 x 51 mm	59.000
	A219765	4A - gG - 14 x 51 mm	59.000
	H222210	6A - gG - 14 x 51 mm	59.000
	D222965	8A - gG - 14 x 51 mm	59.000
	L200754	10A - gG - 14 x 51 mm	59.000
	L201812	12A - gG - 14 x 51 mm	59.000
	A211554	16A - gG - 14 x 51 mm	59.000
	Z212588	20A - gG - 14 x 51 mm	59.000
	C213603	25A - gG - 14 x 51 mm	59.000
	W216656	32A - gG - 14 x 51 mm (500V)	59.000
	X218198	40A - gG - 14 x 51 mm (500V)	59.000
	Z219235	50A - gG - 14 x 51 mm (500V)	59.000
Cầu chì ống 500-690VAC - gG - 22 x 58 mm Cylindrical fuse links 500-690VAC - gG - 22 x 58 mm			
	P222216	6A - gG - 22 x 58 mm	104.000
	L222972	8A - gG - 22 x 58 mm	104.000
	T200761	10A - gG - 22 x 58 mm	104.000
	J201304	12A - gG - 22 x 58 mm	104.000
	S201818	16A - gG - 22 x 58 mm	104.000
	P211038	20A - gG - 22 x 58 mm	104.000
	N212072	25A - gG - 22 x 58 mm	104.000
	F212594	32A - gG - 22 x 58 mm	104.000
	J213609	40A - gG - 22 x 58 mm	104.000
	P214626	50A - gG - 22 x 58 mm	104.000
	Y215646	63A - gG - 22 x 58 mm	104.000
	Q217180	80A - gG - 22 x 58 mm	104.000
	E218205	100A - gG - 22 x 58 mm (500V)	128.000
	J219773	125A - gG - 22 x 58 mm (500V)	128.500

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

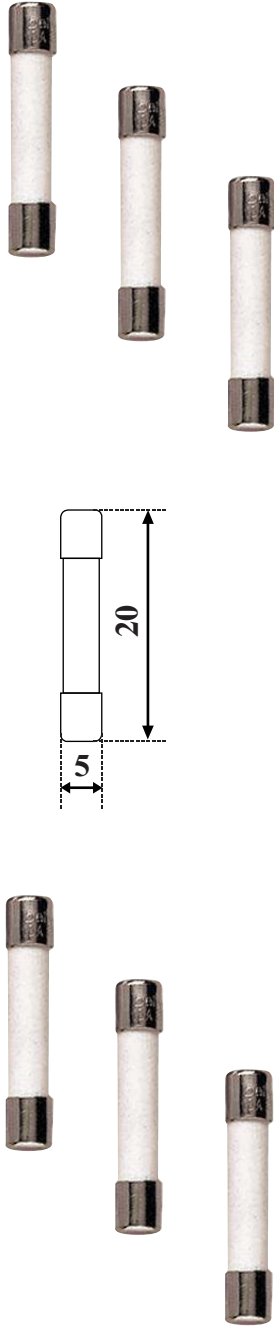
Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì ống 400-500VAC - aM - 10 x 38 mm Cylindrical fuse links 400-500VAC - aM - 10 x 38 mm			
	H218714	2A - aM - 10 x 38 mm	46.000
	W219232	4A - aM - 10 x 38 mm	46.000
	F222208	6A - aM - 10 x 38 mm	46.000
	Z201295	8A - aM - 10 x 38 mm	46.000
	Y211552	10A - aM - 10 x 38 mm	46.000
	A213601	12A - aM - 10 x 38 mm	46.000
	F214618	16A - aM - 10 x 38 mm	46.000
	X216151	20A - aM - 10 x 38 mm	46.000
	G217172	25A - aM - 10 x 38 mm	46.000
	J218715	32A - aM - 10 x 38 mm	61.000
Cầu chì ống 500-690VAC - aM - 14 x 51 mm Cylindrical fuse 500-690VAC - aM - 14 x 51 mm			
	H214114	2A - aM - 14 x 51 mm	87.000
	K214622	4A - aM - 14 x 51 mm	74.000
	S215135	6A - aM - 14 x 51 mm	74.000
	T215642	8A - aM - 14 x 51 mm	74.000
	Z216659	10A - aM - 14 x 51 mm	74.000
	M217177	12A - aM - 14 x 51 mm	74.000
	Q217686	16A - aM - 14 x 51 mm	74.000
	P218720	20A - aM - 14 x 51 mm	74.000
	E219769	25A - aM - 14 x 51 mm	74.000
	M222214	32A - aM - 14 x 51 mm (500V)	90.000
	Q200758	40A - aM - 14 x 51 mm (500V)	91.000
	E211558	50A - aM - 14 x 51 mm (500V)	91.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

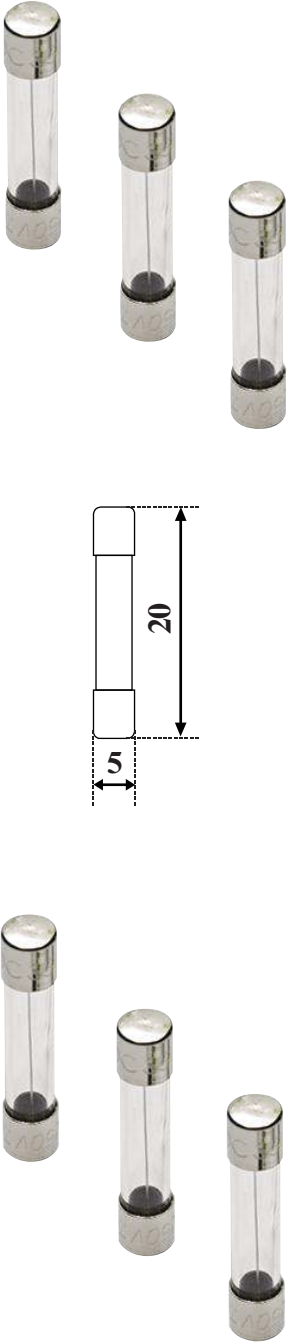
Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì ống 500-690VAC - aM - 22 x 58 mm Cylindrical fuse links 500-690VAC - aM - 22 x 58 mm			
 	N213613	40A - aM - 22 x 58 mm	139.000
	R214122	50A - aM - 22 x 58 mm	139.000
	C215650	63A - aM - 22 x 58 mm	153.000
	H216667	80A - aM - 22 x 58 mm	153.000
	Y217693	100A - aM - 22 x 58 mm (500V)	161.000
	J218209	125A - aM - 22 x 58 mm (500V)	161.000
ACCESSORIES FOR CYLINDRICAL - FUSE SYSTEM			
Bộ chuyển mạch cầu chì 690V AC/DC - max.32A - kích thước 10 x 38 mm Fuse switch disconnecter 690V AC/DC - max.32A - size 10 x 38 mm			
 (Single pole)	T305020	CMS10 Single pole	156.000
	W305022	CMS10 double pole	334.000
	X305023	CMS10 triple pole	493.000
	Y305024	Triple pole + neutral conductor	934.000
Bộ chuyển mạch cầu chì 690V AC - max.50A - kích thước 14 x 51 mm Fuse switch disconnecter 690V AC - max.50A - size 14 x 51 mm			
 (Double)	A331016	Single pole	405.000
	R331031	Double pole	692.000
	S331032	Triple pole	1.050.000
	D331042	Triple pole + neutral conductor	1.948.000
Bộ chuyển mạch cầu chì 690V AC/DC - max.125A - kích thước 22 x 58 mm Fuse switch disconnecter 690V AC/DC - max.125A - size 22 x 58 mm			
 (Triple pole)	T331079	Single pole	683.000
	Q331122	Double pole	1.623.000
	E331135	Triple pole	2.407.000

Hình ảnh Picture	Mã số Ref. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
G - Miniature fuse system			
Cầu chì 5 x 20 mm - 250V AC - F (rapid) - ống kiếng Miniature fuse links - 250V AC - 5 x 20 mm - F (rapid) - glasstube			
	520.604	50mA - F - 5 x 20 mm	33.000
	520.605	63mA - F - 5 x 20 mm	33.000
	520.606	80mA - F - 5 x 20 mm	15.500
	520.607	100mA - F - 5 x 20 mm	9.000
	520.608	125mA - F - 5 x 20 mm	9.000
	520.609	160mA - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.610	200mA - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.611	250mA - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.612	315mA - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.613	400mA - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.614	500mA - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.615	630mA - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.616	800mA - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.617	1A - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.618	1.25A - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.619	1.6A - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.620	2A - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.621	2.5A - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.622	3.15A - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.623	4A - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.624	5A - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.625	6.3A - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.026	8A - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.027	10A - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.028	12,5A - F - 5 x 20 mm	7.500
	520.030	16A - F - 5 x 20 mm	7.500

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

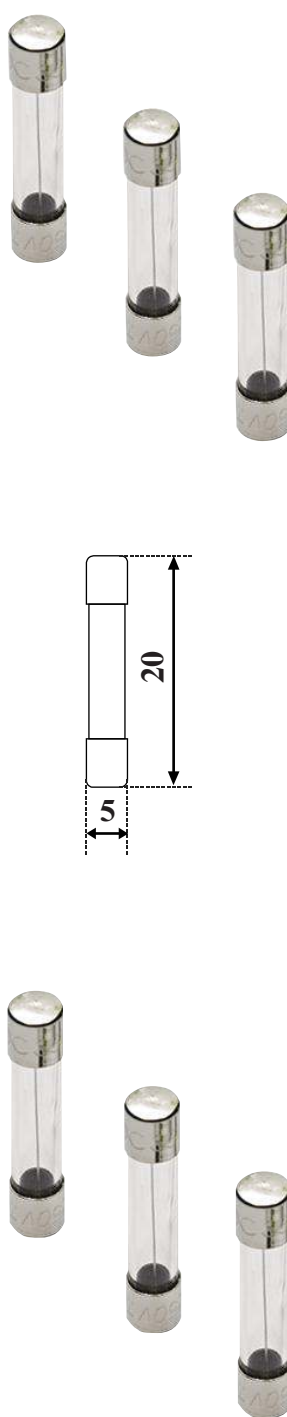
Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
G - Miniature fuse			
Cầu chì 5 x 20 mm - 250V AC - F (rapid) - ống sứ Miniature fuse links - 250V AC - 5 x 20 mm - F (rapid) - ceramictube			
	520.504	50mA - F - 5 x 20 mm	39.000
	520.505	63mA - F - 5 x 20 mm	39.000
	520.506	80mA - F - 5 x 20 mm	21.000
	520.507	100mA - F - 5 x 20 mm	15.500
	520.508	125mA - F - 5 x 20 mm	15.500
	520.509	160mA - F - 5 x 20 mm	10.000
	520.510	200mA - F - 5 x 20 mm	10.000
	520.511	250mA - F - 5 x 20 mm	10.000
	520.512	315mA - F - 5 x 20 mm	10.000
	520.513	400mA - F - 5 x 20 mm	10.000
	520.514	500mA - F - 5 x 20 mm	10.000
	520.515	630mA - F - 5 x 20 mm	31.000
	520.516	800mA - F - 5 x 20 mm	10.000
	520.517	1A - F - 5 x 20 mm	31.000
	520.518	1.25A - F - 5 x 20 mm	10.000
	520.519	1.6A - F - 5 x 20 mm	10.000
	520.520	2A - F - 5 x 20 mm	10.000
	520.521	2.5A - F - 5 x 20 mm	10.000
	520.522	3.15A - F - 5 x 20 mm	31.000
	520.523	4A - F - 5 x 20 mm	10.000
	520.524	5A - F - 5 x 20 mm	31.000
	520.525	6.3A - F - 5 x 20 mm	31.000
	520.526	8A - F - 5 x 20 mm	10.000
	520.527	10A - F - 5 x 20 mm	31.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì 5 x 20 mm - 250V AC - M (medium slow) - ống kiếng Miniature fuse links 250V AC - 5 x 20 mm - M (medium slow) - glasstube			
	521.002	32mA - M - 5 x 20 mm	67.000
	521.004	50mA - M - 5 x 20 mm	67.000
	521.005	63mA - M - 5 x 20 mm	41.000
	521.006	80mA - M - 5 x 20 mm	26.000
	521.007	100mA - M - 5 x 20 mm	15.500
	521.008	125mA - M - 5 x 20 mm	15.500
	521.009	160mA - M - 5 x 20 mm	15.500
	521.010	200mA - M - 5 x 20 mm	15.500
	521.011	250mA - M - 5 x 20 mm	15.500
	521.012	315mA - M - 5 x 20 mm	7.000
	521.013	400mA - M - 5 x 20 mm	7.500
	521.014	500mA - M - 5 x 20 mm	7.500
	521.015	630mA - M - 5 x 20 mm	7.500
	521.016	800mA - M - 5 x 20 mm	7.500
	521.017	1A - M - 5 x 20 mm	7.500
	521.018	1.25A - M - 5 x 20 mm	7.500
	521.019	1.6A - M - 5 x 20 mm	7.500
	521.020	2A - M - 5 x 20 mm	7.500
	521.021	2.5A - M - 5 x 20 mm	7.500
	521.022	3.15A - M - 5 x 20 mm	7.500
	521.023	4A - M - 5 x 20 mm	7.500
	521.024	5A - M - 5 x 20 mm	7.500
	521.025	6.3A - M - 5 x 20 mm	7.500
	521.026	8A - M - 5 x 20 mm	7.500
	521.027	10A - M - 5 x 20 mm	7.500
	521.030	16A - M - 5 x 20 mm	9.500

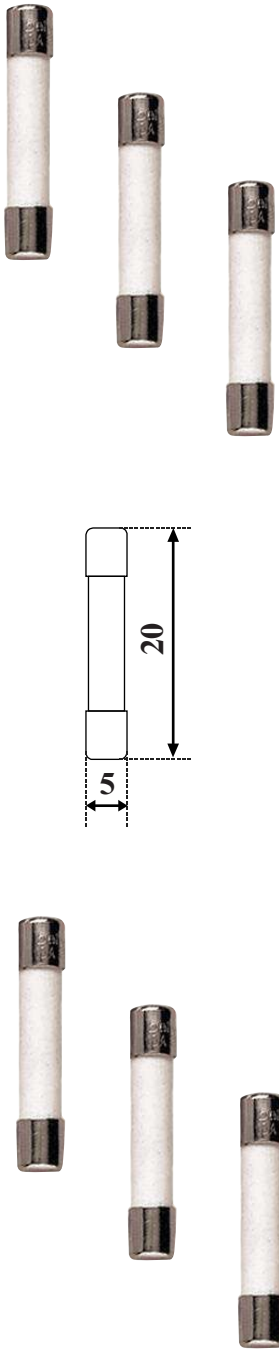
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Số lượng mua tối thiểu 10 cái (= 1 pack)

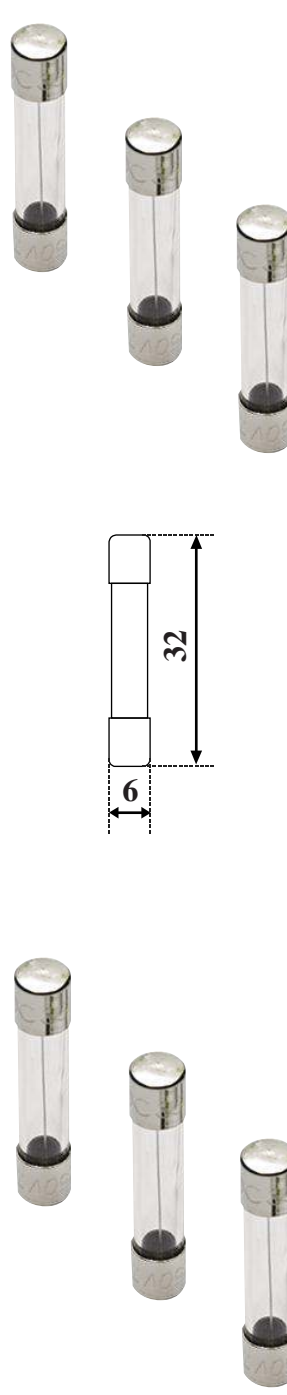
Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì 5 x 20 mm - 250V AC - T (slow) - ống kiếng Miniature fuse links - 250V AC - 5 x 20 mm - T (slow) - glass tube			
	522.502	32mA - T - 5 x 20 mm	36.000
	522.504	50mA - T - 5 x 20 mm	36.000
	522.505	63mA - T - 5 x 20 mm	31.000
	522.506	80mA - T - 5 x 20 mm	31.000
	522.507	100mA - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.508	125mA - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.509	160mA - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.510	200mA - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.511	250mA - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.512	315mA - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.513	400mA - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.514	500mA - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.515	630mA - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.516	800mA - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.517	1A - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.518	1.25A - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.519	1.6A - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.520	2A - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.521	2.5A - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.522	3.15A - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.523	4A - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.524	5A - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.525	6.3A - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.526	8A - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.527	10A - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.028	12.5A - T - 5 x 20 mm	7.500
	522.030	16A - T - 5 x 20 mm	7.500

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Số lượng mua tối thiểu 10 cái (= 1 pack)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì 5 x 20 mm - 250V AC - T (slow) - ống sứ Miniature fuse links - 250V AC - 5 x 20 mm - T (slow) - ceramictube			
	522.707	100mA - T - 5 x 20 mm	26.000
	522.708	125mA - T - 5 x 20 mm	26.000
	522.709	160mA - T - 5 x 20 mm	26.000
	522.710	200mA - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.711	250mA - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.712	315mA - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.713	400mA - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.714	500mA - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.715	630mA - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.716	800mA - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.717	1A - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.718	1.25A - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.719	1.6A - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.720	2A - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.721	2.5A - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.722	3.15A - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.723	4A - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.724	5A - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.725	6.3A - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.726	8A - T - 5 x 20 mm	10.000
	522.727	10A - T - 5 x 20 mm	10.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì 6.3 x 32 mm - 250VAC - F(rapid) - ống kính Miniature fuse links - 250VAC - 6 x 32 mm - F(rapid) - Glasstube			
	632.604	50mA - F - 6 x 32 mm	60.000
	632.605	63mA - F - 6 x 32 mm	60.000
	632.606	80mA - F - 6 x 32 mm	60.000
	632.607	100mA - F - 6 x 32 mm	22.000
	632.608	125mA - F - 6 x 32 mm	22.000
	632.609	160mA - F - 6 x 32 mm	13.000
	632.610	200mA - F - 6 x 32 mm	13.000
	632.611	250mA - F - 6 x 32 mm	13.000
	632.612	315mA - F - 6 x 32 mm	13.000
	632.613	400mA - F - 6 x 32 mm	13.000
	632.614	500mA - F - 6 x 32 mm	13.000
	632.615	630mA - F - 6 x 32 mm	13.000
	632.616	800mA - F - 6 x 32 mm	13.000
	632.617	1A - F - 6 x 32 mm	13.000
	632.618	1.25A - F - 6 x 32 mm	13.000
	632.619	1.6A - F - 6 x 32 mm	13.000
	632.620	2A - F - 6 x 32 mm	13.000
	UL 632.621	2.5A - F - 6 x 32 mm	13.000
	UL 632.622	3.15A - F - 6 x 32 mm	13.000
	UL 632.623	4A - F - 6 x 32 mm	13.000
	UL 632.624	5A - F - 6 x 32 mm	13.000
	UL 632.625	6.3A - F - 6 x 32 mm	13.000
	UL 632.626	8A - F - 6 x 32 mm	13.000
	UL 632.627	10A - F - 6 x 32 mm	13.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì 6,3 x 32 mm - 250V AC - T (slow) - ống kính Miniature fuse links - 250V AC - 6 x 32 mm - T (slow) - glass tube			
	632.304	50mA - T - 6 x 32 mm	49.000
	632.305	63mA - T - 6 x 32 mm	49.000
	632.306	80mA - T - 6 x 32 mm	43.000
	632.307	100mA - T - 6 x 32 mm	21.000
	632.308	125mA - T - 6 x 32 mm	21.000
	632.309	160mA - T - 6 x 32 mm	18.500
	632.310	200mA - T - 6 x 32 mm	18.500
	632.311	250mA - T - 6 x 32 mm	18.500
	632.312	315mA - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.313	400mA - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.314	500mA - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.315	630mA - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.316	800mA - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.317	1A - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.318	1.25A - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.319	1.6A - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.320	2A - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.321	2.5A - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.322	3.15A - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.323	4A - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.324	5A - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.325	6.3A - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.326	8A - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.327	10A - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.328	12.5A - T - 6 x 32 mm	13.500
	632.330	16A - T - 6 x 32 mm	13.500

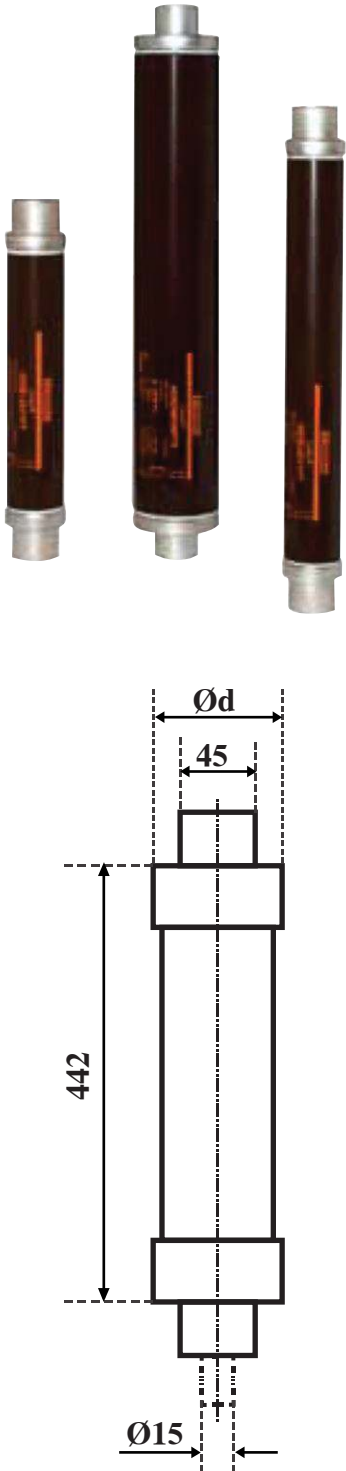
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì 6.3 x 32 mm - 250VAC - F(rapid) - ống sứ Miniature fuse links - 250VAC - 6.3 x 32 mm - F(rapid) - Ceramictube			
	632.507	100mA - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.508	125mA - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.509	160mA - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.510	200mA - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.511	250mA - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.512	315mA - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.513	400mA - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.514	500mA - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.515	630mA - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.516	800mA - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.517	1A - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.518	1.25A - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.519	1.6A - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.520	2A - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.521	2.5A - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.522	3.15A - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.523	4A - F - 6 x 32 mm	33.000
	632.524	5A - F - 6 x 32 mm	45.000
	632.525	6.3A - F - 6 x 32 mm	45.000
	632.526	8A - F - 6 x 32 mm	45.000
	632.527	10A - F - 6 x 32 mm	45.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
Cầu chì 6,3 x 32 mm - 250V AC - T (slow) - ống sứ Miniature fuse links - 250 VAC - 6 x 32 mm - T (slow) - ceramictube			
	632.707	100mA - T - 6 x 32 mm	82.500
	632.708	125mA - T - 6 x 32 mm	82.500
	632.709	160mA - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.710	200mA - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.711	250mA - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.712	315mA - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.713	400mA - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.714	500mA - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.715	630mA - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.716	800mA - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.717	1A - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.718	1.25A - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.719	1.6A - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.720	2A - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.721	2.5A - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.722	3.15A - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.723	4A - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.724	5A - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.725	6.3A - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.726	8A - T - 6 x 32 mm	46.500
	632.727	10A - T - 6 x 32 mm	57.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
HIGH VOLTAGE FUSE LINKS partial range fuse links in accordance with VDE 0670 part 4/DIN 43 625 - KEMA tested - suitable for indoor and outdoor specification design with striker in accordance with 43 625			
Norminal voltage 10/24 kV			
	F1000252A	6.3A (d = 56 mm)	2.387.000
	G1000253A	10A (d = 56 mm)	2.387.000
	H1000254A	16A (d = 56 mm)	2.387.000
	J1000255A	20A (d = 56 mm)	2.387.000
	K1000256A	25A (d = 56 mm)	2.599.000
	L1000257A	31.5 (d = 56 mm)	3.130.000
	M1000258A	40A (d = 56 mm)	3.406.500
	N1000259A	50A (d = 65 mm)	3.660.000
	P1000260A	63A (d = 65 mm)	4.127.000
	Q1000261A	80A (d = 65 mm)	4.891.000
	R1000262A	100A (d = 88 mm)	6.255.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Diễn giải Description			Đơn giá (VNĐ) Unit Price
B/C - Curve 10 kA	Số cực Poles	Dòng điện (A) Current (A)	Mã số Cat. No.	
	1 Pole	6	09 916 199	126.000
	1 Pole	10	09 916 201	126.000
	1 Pole	16	09 916 203	126.000
	1 Pole	20	09 916 204	126.000
	1 Pole	25	09 916 205	126.000
	1 Pole	32	09 916 206	126.000
	1 Pole	40	09 916 207	126.000
	1 Pole	50	09 916 208	221.000
	1 Pole	63	09 916 209	326.000
	2 Pole	6	09 916 259	308.500
	2 Pole	10	09 916 261	308.500
	2 Pole	16	09 916 263	308.500
	2 Pole	20	09 916 264	308.500
	2 Pole	25	09 916 265	308.500
	2 Pole	32	09 916 266	308.500
	2 Pole	40	09 916 267	308.500
	2 Pole	50	09 916 268	508.000
	2 Pole	63	09 916 269	671.500
	3 Pole	6	09 916 289	943.000
	3 Pole	10	09 916 291	943.000
	3 Pole	16	09 916 293	943.000
	3 Pole	20	09 916 294	943.000
	3 Pole	25	09 916 295	943.000
	3 Pole	32	09 916 296	943.000
	3 Pole	40	09 916 297	943.000
	3 Pole	50	09 916 298	1.242.000
	3 Pole	63	09 916 299	1.360.000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Diễn giải Description					Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	Số cực Poles	Dòng điện Current (A)	Dòng rò Sensitive (A)	Điện áp Voltage (V) 50Hz	Mã số Cat. No.	
	2 poles	25	0,03	230	09 124 602	1.111.000
	2 poles	40	0,03	230	09 134 602	1.111.000
	2 poles	63	0,03	230	09 144 602	1.111.000
						
	4 poles	25	0,03	230/400	09 124 902	1.667.500
	4 poles	40	0,03	230/400	09 134 902	1.667.500
	4 poles	63	0,03	230/400	09 144 902	2.309.000

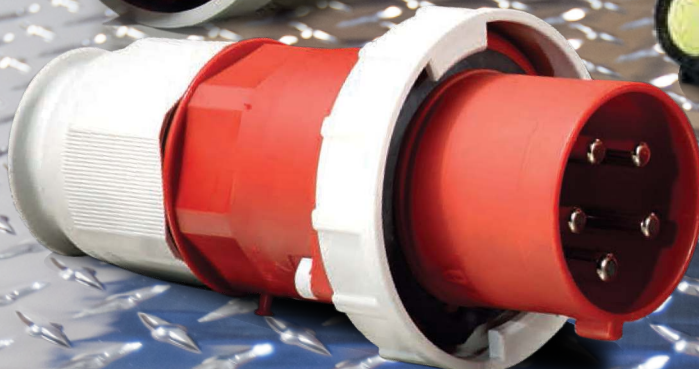
Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat. No.	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	55 - 1000 - 005	Đèn ốp trần tròn, thủy tinh, lưới nhựa, trắng Kích thước: D: 220 x H: 100mm, 100W	228.000
	55 - 1000 - 006	Đèn ốp trần tròn, thủy tinh, lưới nhựa, xanh Kích thước: D: 220 x H: 100mm, 100W	
	57 - 1005 - 0005	Đèn ốp trần oval, thủy tinh, lưới nhựa, trắng Kích thước: L: 170 x B: 125 x H: 100mm, 60W	108.000
	57 - 1005 - 0006	Đèn ốp trần oval, thủy tinh, lưới nhựa, xanh Kích thước: L: 170 x B: 125 x H: 100mm, 60W	
	57 - 1005 - 0001	Đèn ốp trần oval, thủy tinh, lưới nhựa, đen Kích thước: L: 170 x B: 125 x H: 100mm, 60W	
	79 - 0L000 - 0006	Đèn chiếu sáng di động Bóng LED 22W Nguồn điện 220VAC, cáp dài 2.5m Mức bảo vệ: IP54_ Trọng lượng: 1,545kg L: 250 x W: 215 x D: 155mm	6.077.000
	79 - 0L200 - 0006	 Đèn chiếu sáng di động có ổ cắm Bóng LED 22 W 2 ổ cắm Schuko Nguồn điện 220VAC_ Cáp 2.5m IP54_ Trọng lượng: 1,75kg 250 x 215 x 155mm 	6.489.000
	74 - 0063 - 0001	 Đèn LED cầm tay 21 x LED 0,07W + 5 LED 0,07W Battery: Li-on 2000m Ah, sử dụng được 8h. Kèm theo bộ sạc 250VAC và sạc xe hơi L: 250 x B: 55 x H: 43mm 	2.008.500

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT



Multi  Grip



QUICK  CONNECT[®]
VON BALS

QUANPHAM

Công Ty TNHH Thiết Bị Điện Công Nghiệp QUẢN PHAM
Địa chỉ: 285A Điện Biên Phủ, Phường 07 – Quận 03
Tel: +84 39304952 +84 39302400
Fax: +84 39304953
Email: info@quanpham.vn
Web: www.quanpham.vn



ISO 9001:2008